

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ILC)

CTCP Hợp tác lao động với nước ngoài

Ngày 31/12/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-6.5%	-9.4%

DT thuần 2024
144
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.0 -22.1%

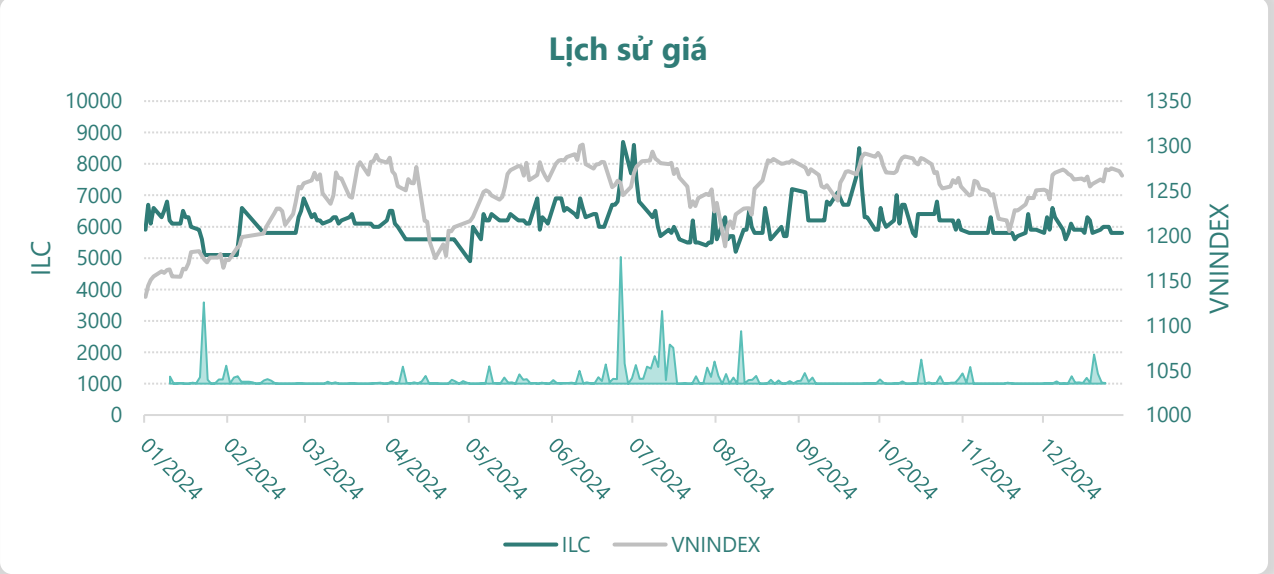
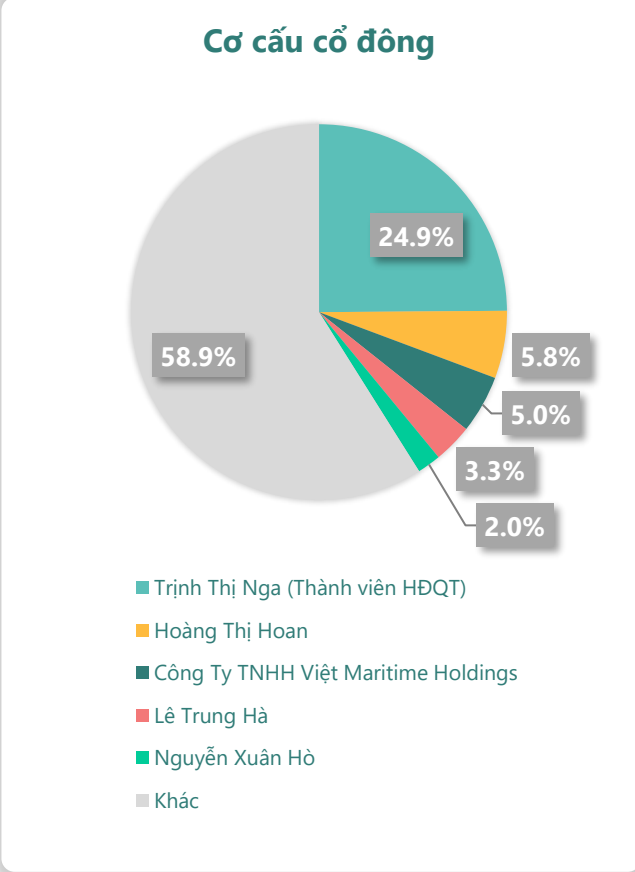
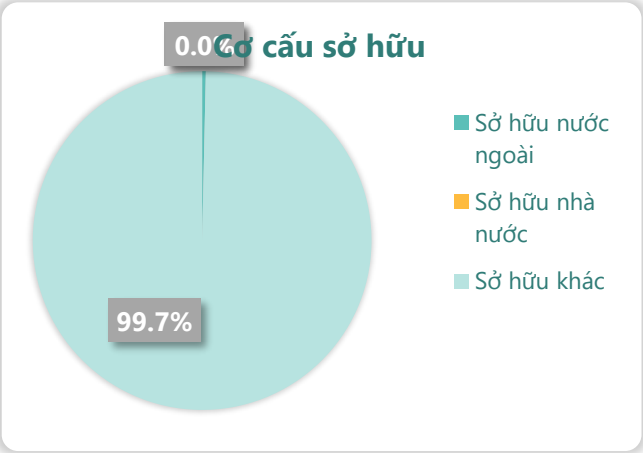
LN thuần 2024
5.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.61 -51.4%

LN sau thuế 2024
9.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.12 1765%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.4%
YoY: +/-▲ 7.0%

ROE 2024
17.5%
YoY: +/-▲ 13.5%

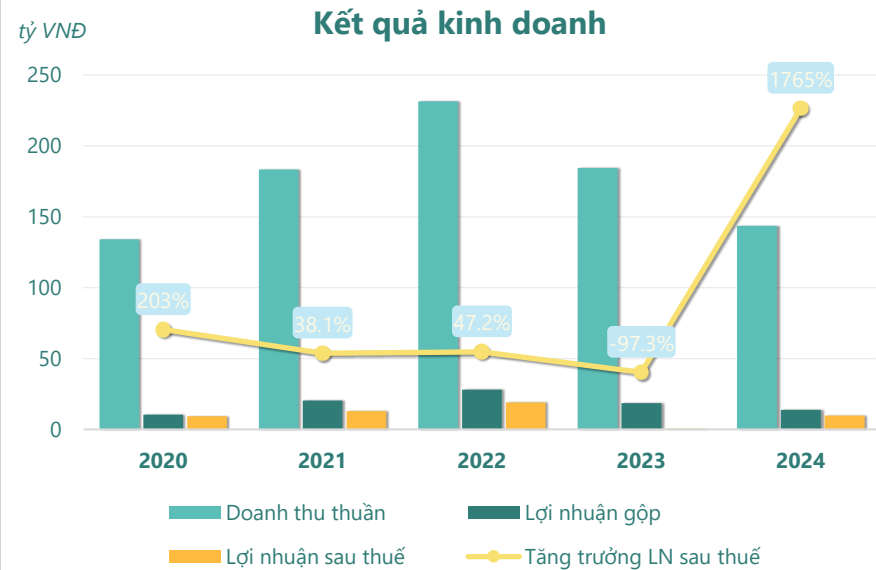
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 8,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	6,079,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,025
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(1.63)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **ILC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.1%** chỉ còn **143.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1765%** đạt **9.64** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **17.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

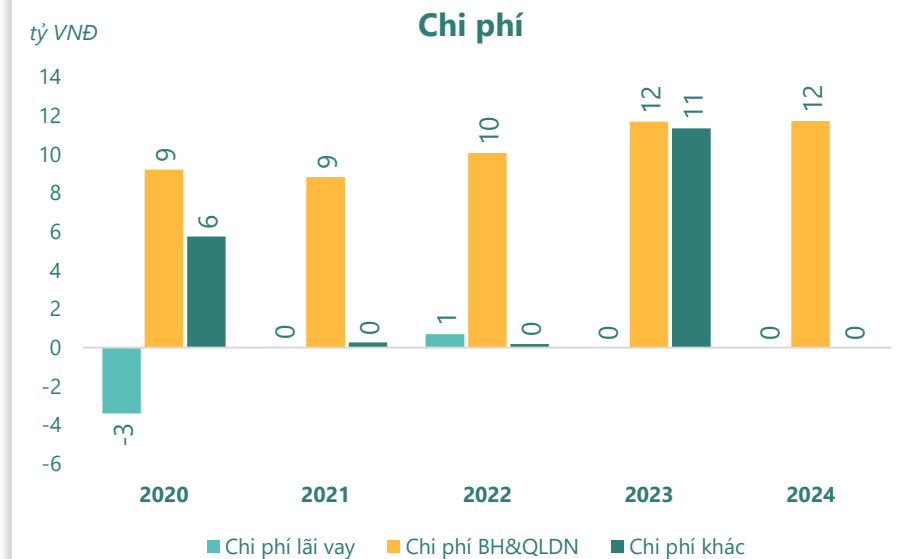
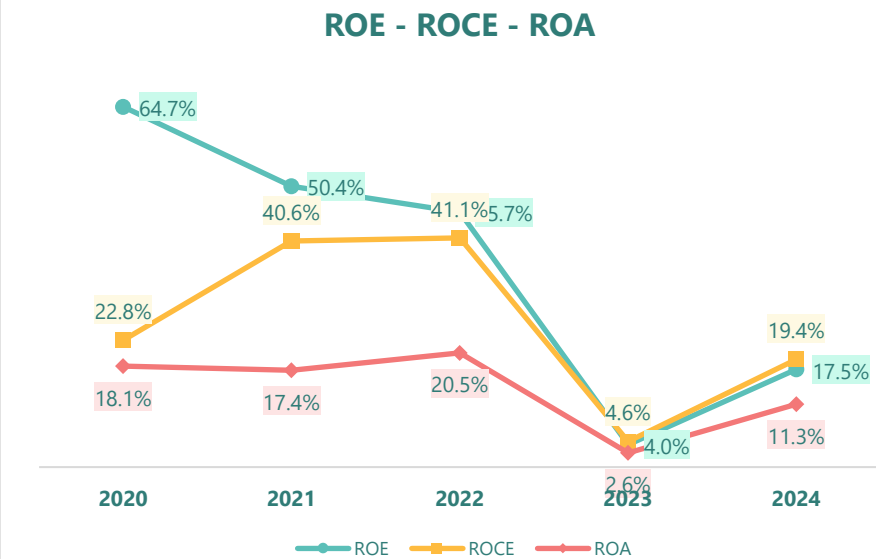
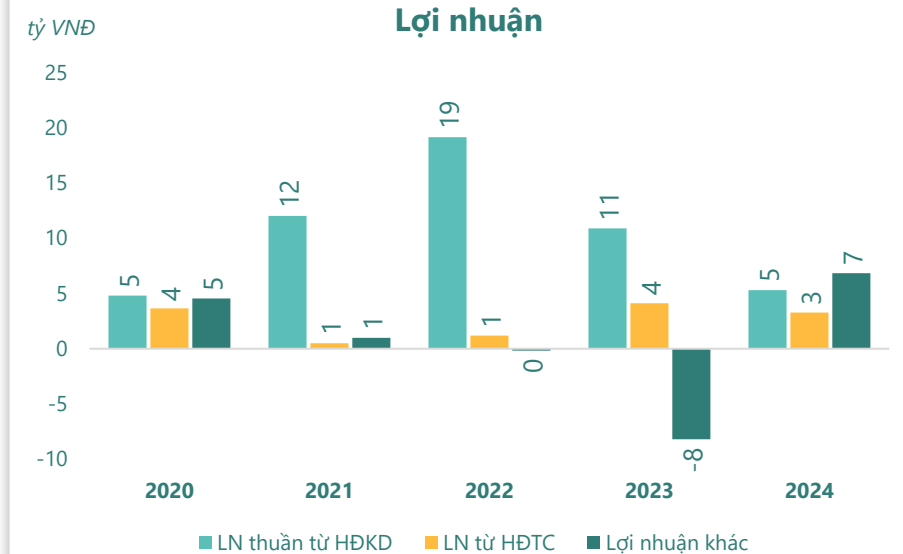
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ILC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.29** tỷ đồng, **giảm đi 5.59** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.43 tỷ đồng) là 5.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **11.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ILC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **17.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



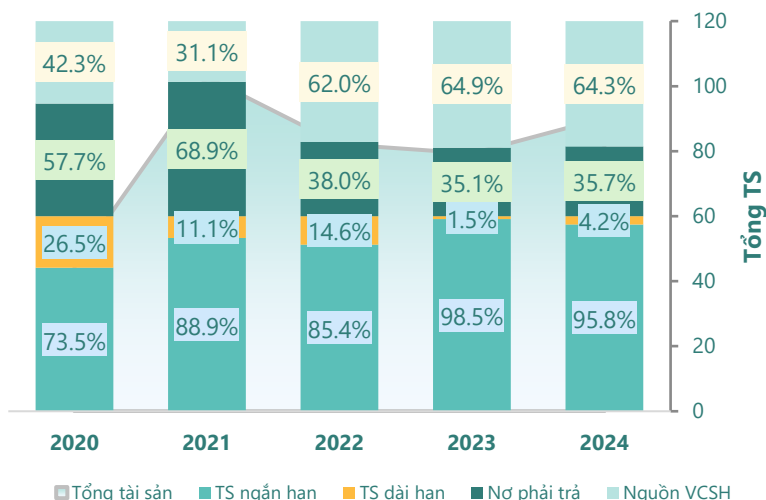


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

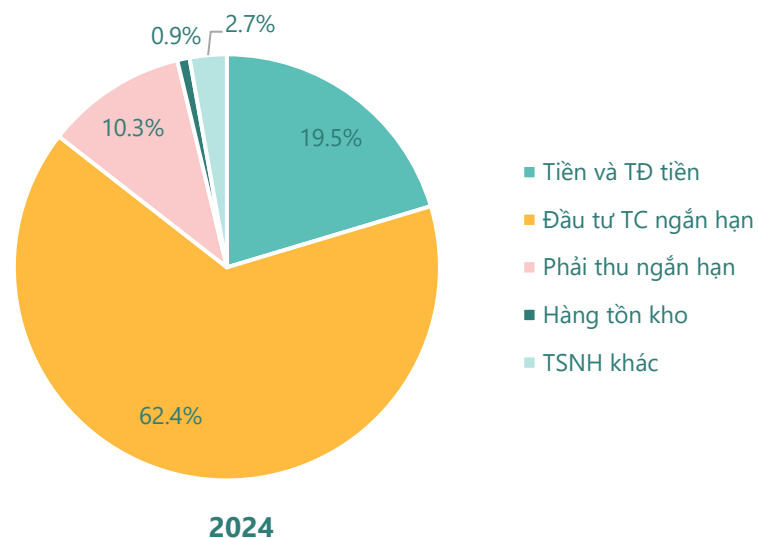
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

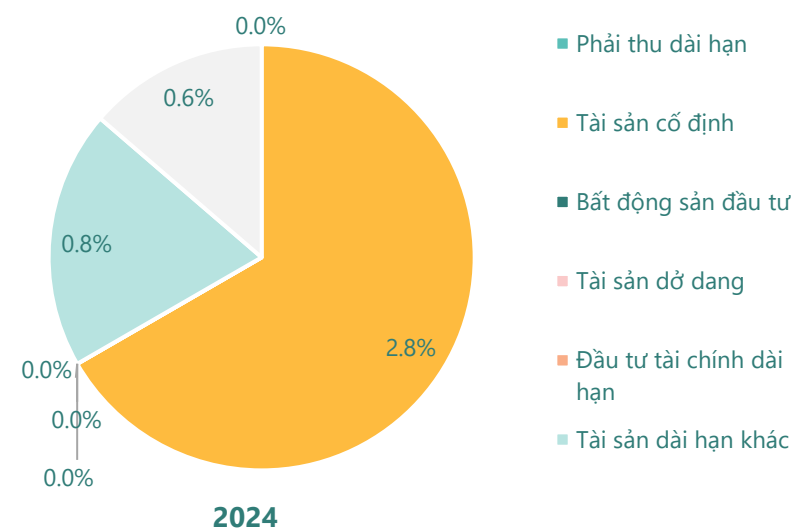
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ILC** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **90.24** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILC đạt **86.42** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

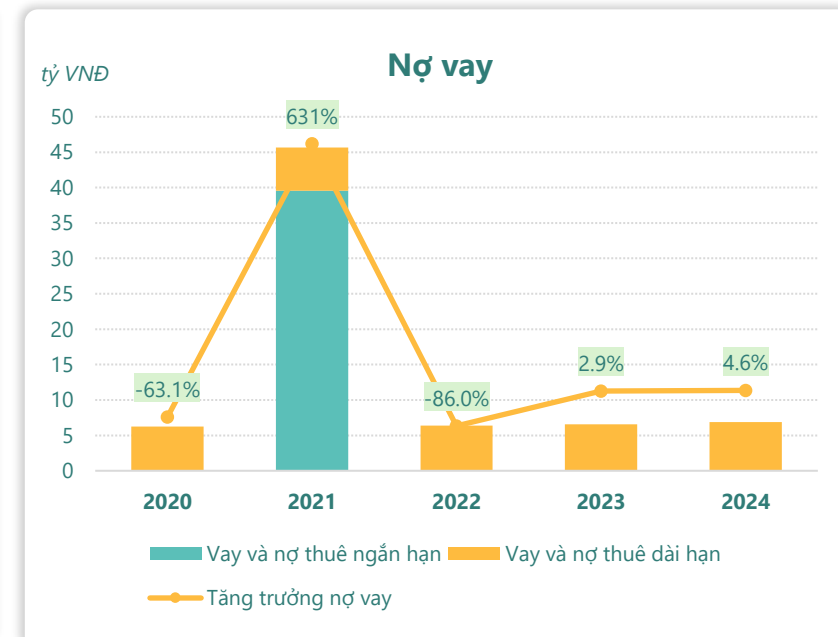
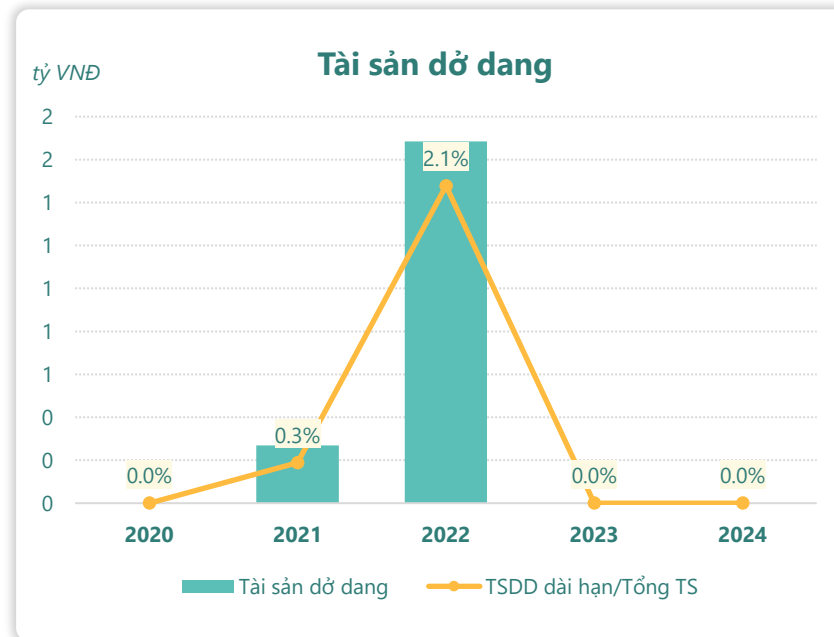
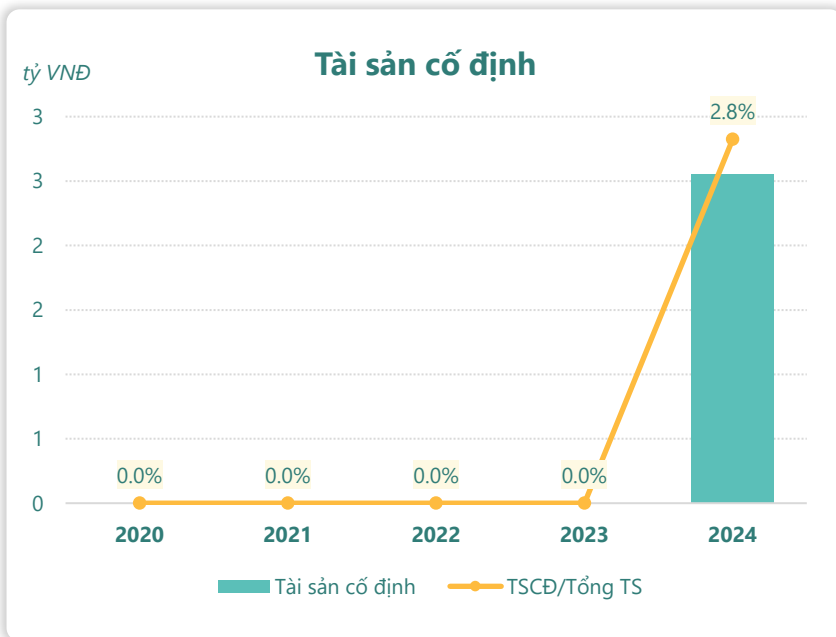
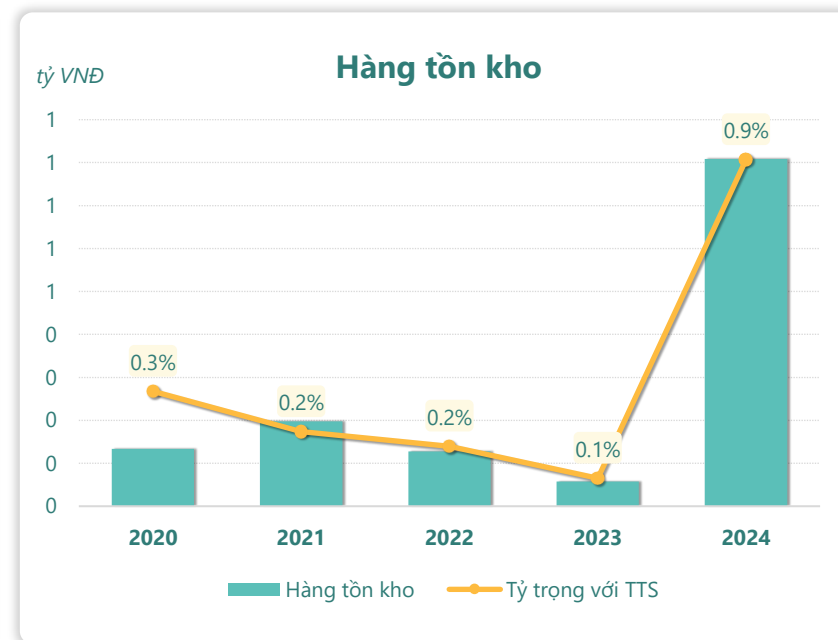
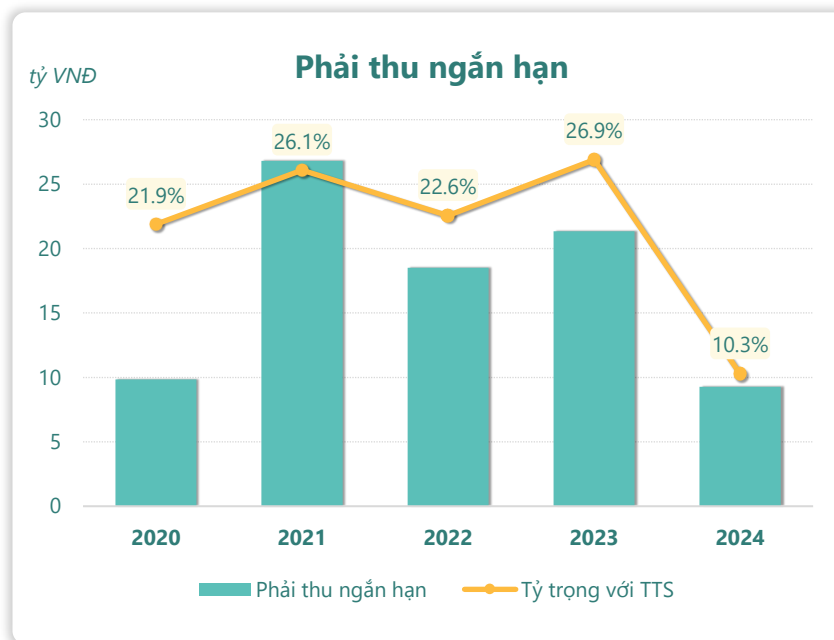
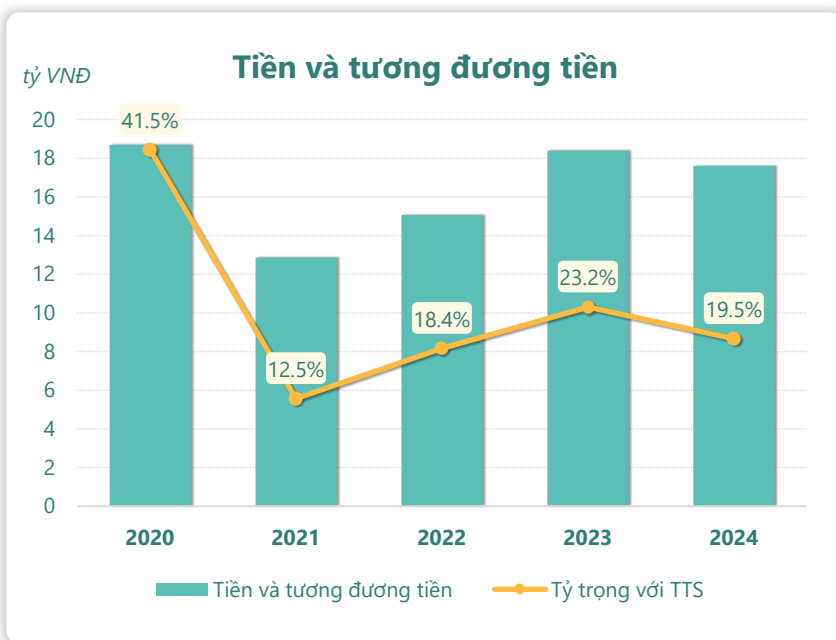
Tài sản dài hạn tăng trưởng **225%** so với năm trước và đạt **3.82** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **4.24%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

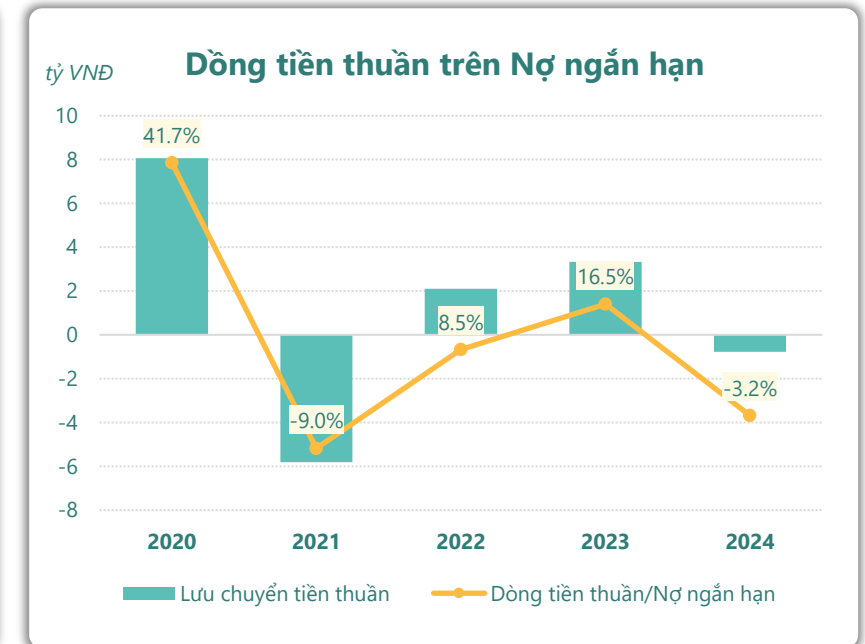
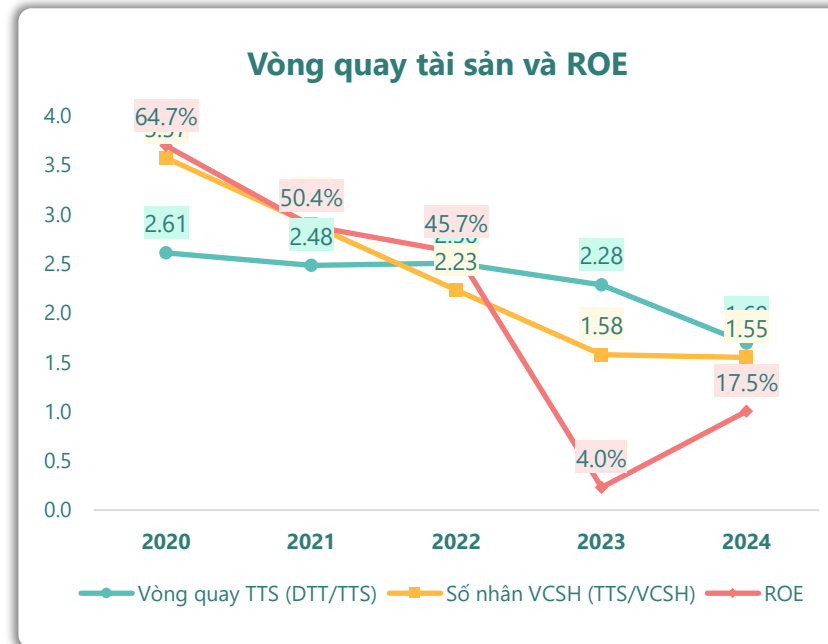
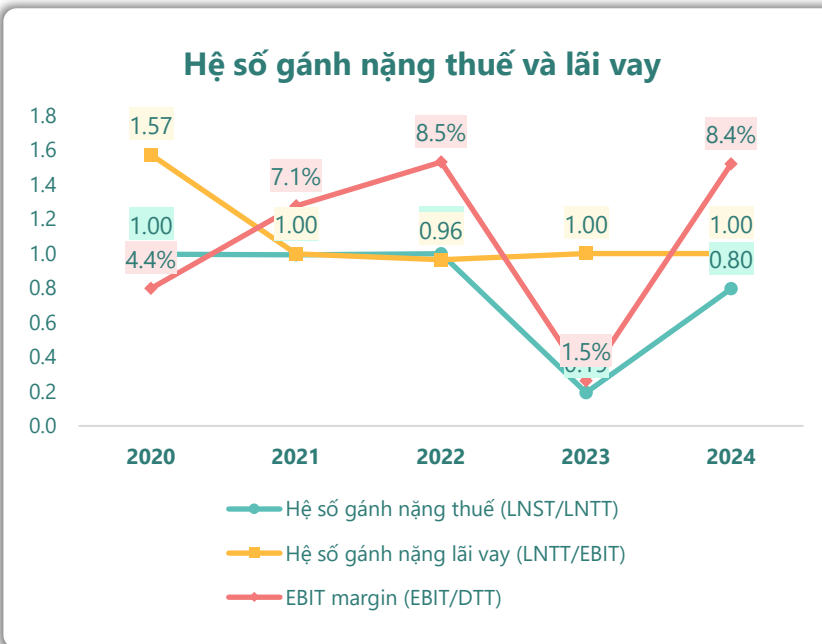
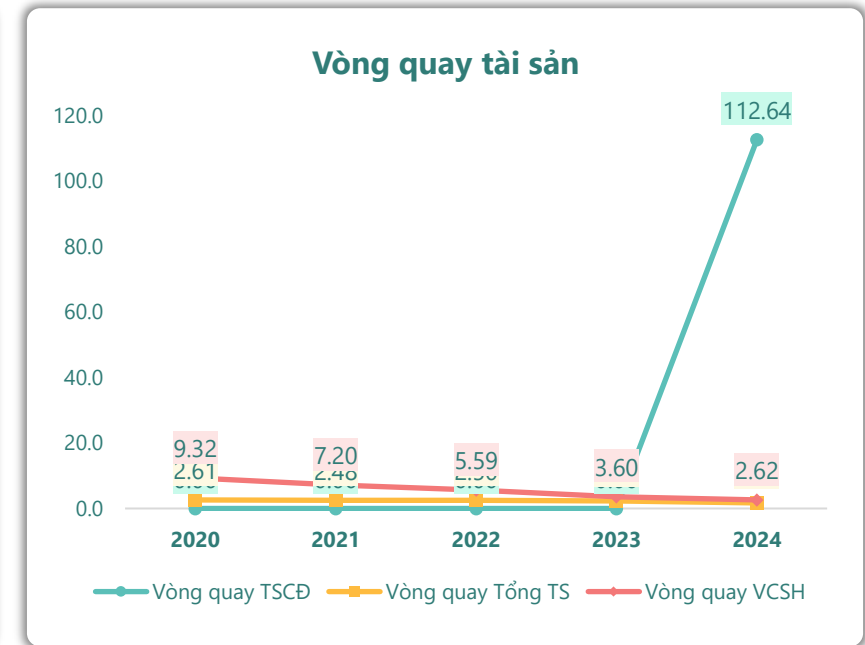
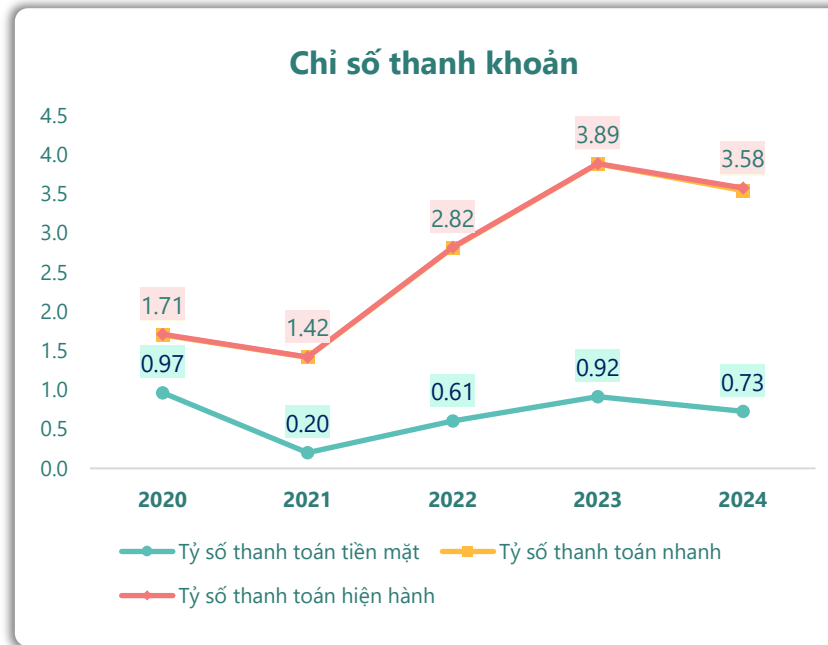
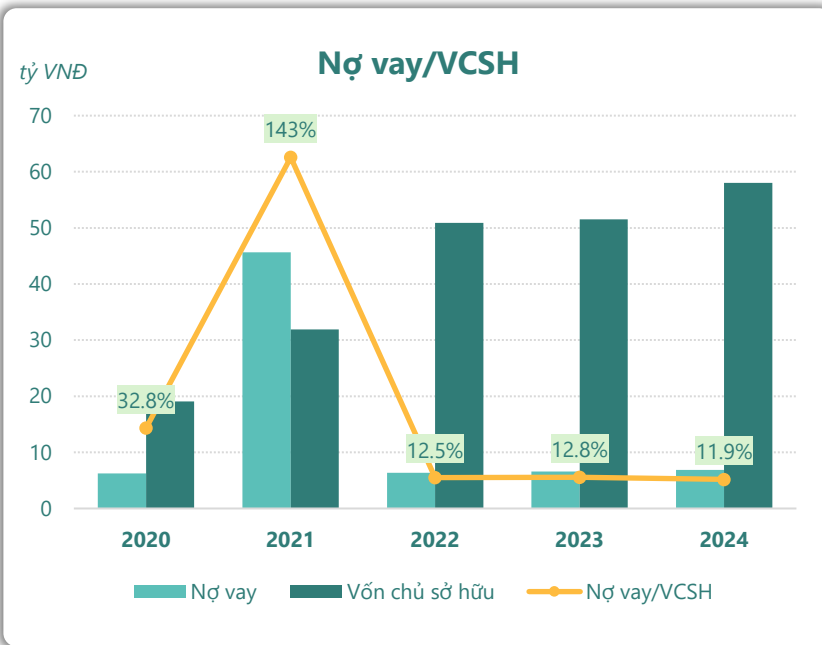




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	183	231	184	144
Giá vốn hàng bán	163	203	166	130
Lợi nhuận gộp	20.3	28.0	18.5	13.8
Doanh thu HĐTC	1.07	2.95	4.61	3.75
Chi phí TC	0.56	1.77	0.50	0.50
Chi phí lãi vay	0.03	0.70	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.82	10.1	11.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	12.0	19.1	10.9	5.29
Lợi nhuận khác	0.97	-0.17	-8.20	6.83
LN trước thuế	13.0	19.0	2.68	12.1
Lợi nhuận sau thuế	12.9	19.0	0.52	9.64
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	18.9	2.06	9.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.23	25.1	-1.47	8.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	16.5	4.80	-9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.5	-39.5	0	0
Tiền đầu kỳ	18.7	12.9	15.1	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	-5.81	2.11	3.32	-0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.10	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	12.9	15.1	18.4	17.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	103	82.1	79.3	90.2
Tài sản ngắn hạn	91.3	70.1	78.1	86.4
Tiền và tương đương tiền	12.9	15.1	18.4	17.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	35.0	36.9	56.3
Phải thu ngắn hạn	26.8	18.5	21.3	9.26
Hàng tồn kho	0.20	0.13	0.06	0.81
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	1.39	1.47	2.43
Tài sản dài hạn	11.4	12.0	1.18	3.82
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	2.55
Bất động sản đầu tư	1.34	1.07	0	0
Tài sản dở dang	0.27	1.69	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.84	9.22	0.57	0.75
Lợi thế thương mại	0	0	0.61	0.52
Nợ phải trả	70.8	31.2	27.8	32.2
Nợ ngắn hạn	64.3	24.9	20.1	24.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.5	0.04	0.04	0.04
Phải trả người bán ngắn hạn	1.87	1.44	1.94	1.45
Nợ dài hạn	6.53	6.35	7.72	8.09
Vay và nợ thuê dài hạn	6.13	6.35	6.54	6.84
Nguồn vốn chủ sở hữu	31.9	50.9	51.5	58.0
Vốn chủ sở hữu	31.9	50.9	51.5	58.0
Vốn điều lệ	61.0	61.0	61.0	61.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0